

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 04/2022-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 22/08/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.

. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: www.licogi18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo.

Ông Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
Ông Đặng Văn Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo

Ông Bùi Thanh Tuyền	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022
Ông Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Lưu Bá Thái	Trưởng ban
Ông Bùi Công Phách	Ủy viên
Bà Thân Thị Len	Ủy viên
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Địa chỉ: Số 471 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : ~~577~~/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập ngày 22 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.549.613.174.499	1.514.973.494.365
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.206.687.918	16.758.930.334
111	1. Tiền		9.206.687.918	16.758.930.334
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		542.596.681.366	642.320.429.509
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	352.176.422.209	419.132.004.881
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	101.437.819.046	66.508.168.932
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	101.660.012.014	169.357.827.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(12.677.571.903)	(12.677.571.903)
140	IV. Hàng tồn kho	9	983.208.992.869	847.518.671.133
141	1. Hàng tồn kho		983.208.992.869	847.518.671.133
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.600.812.346	8.375.463.389
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	933.176.663	1.346.845.138
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.667.635.683	7.028.618.251
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		200.097.536.852	208.143.344.127
220	II. Tài sản cố định		61.037.038.106	67.119.684.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	58.494.974.133	64.443.902.344
222	- Nguyên giá		212.236.757.985	212.000.980.207
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(153.741.783.852)	(147.557.077.863)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.508.545.454	2.675.781.818
225	- Nguyên giá		2.675.781.818	2.675.781.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(167.236.364)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	33.518.519	-
228	- Nguyên giá		540.000.000	500.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(506.481.481)	(500.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	969.213.024	864.076.549
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		969.213.024	864.076.549
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	129.424.000.000	125.924.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		122.100.000.000	118.600.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.869.000.000	6.869.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		455.000.000	455.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.667.285.722	14.235.583.416
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	8.667.285.722	14.235.583.416
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.749.710.711.351	1.723.116.838.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.291.877.594.870	1.267.822.500.708
310	I. Nợ ngắn hạn		757.862.225.099	833.551.807.144
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	363.657.879.207	383.988.503.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	60.396.962.939	119.033.684.726
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.094.639.993	4.825.943.135
314	4. Phải trả người lao động		19.774.852.208	27.576.393.364
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.459.427.726	2.590.629.751
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	25.218.808.978	13.660.481.789
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	283.677.924.859	280.142.099.549
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.581.729.189	1.734.071.830
330	II. Nợ dài hạn		534.015.369.771	434.270.693.564
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	534.015.369.771	434.270.693.564
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		457.833.116.481	455.294.337.784
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	457.833.116.481	455.294.337.784
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		381.165.280.000	381.165.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		381.165.280.000	381.165.280.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.355.118.182	14.355.118.182
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.958.359.843	27.958.359.843
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.354.358.456	31.815.579.759
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		30.493.222.400	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.861.136.056	31.815.579.759
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.749.710.711.351	1.723.116.838.492

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	297.704.261.322	267.716.065.692
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		297.704.261.322	267.716.065.692
11	4. Giá vốn hàng bán	24	277.811.277.198	250.652.037.719
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		19.892.984.124	17.064.027.973
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.093.759.642	999.626.027
22	7. Chi phí tài chính	26	9.727.761.163	7.012.945.069
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.406.379.843	6.652.161.009
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.481.576.169	6.480.651.933
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		4.777.406.434	4.570.056.998
31	12. Thu nhập khác	29	28.768.867	57.403.200
32	13. Chi phí khác	30	3.826.623	23.712.778
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		24.942.244	33.690.422
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4.802.348.678	4.603.747.420
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	941.212.622	1.058.409.490
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		3.861.136.056	3.545.337.930

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc




Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Phương pháp gián tiếp****6 tháng đầu năm 2022**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.802.348.678	4.603.747.420
	2. Điều chỉnh cho các khoản	14.729.983.429	12.113.649.387
02	- Khấu hao tài sản cố định	6.435.696.561	6.461.114.405
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.112.092.975)	(999.626.027)
06	- Chi phí lãi vay	9.406.379.843	6.652.161.009
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	19.532.332.107	16.717.396.807
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	91.447.753.273	(12.646.101.724)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(135.690.321.736)	(221.563.289.873)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(75.423.683.864)	(59.465.159.553)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	5.981.966.169	(3.827.981.566)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9.406.379.843)	(6.652.161.009)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.695.729.947)	(71.888.746)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.474.700.000)	(2.156.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(109.728.763.841)	(289.665.735.664)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(353.050.505)	(2.996.592.956)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	18.333.333	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.500.000.000)	(15.100.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.730.737.080	1.186.788.579

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam,

Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.103.980.092)	(16.909.804.377)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	106.735.200.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	397.398.360.864	332.761.109.010
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(293.811.859.347)	(256.937.075.609)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(306.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(19.058.264.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	103.280.501.517	163.500.969.401
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.552.242.416)	(143.074.570.640)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	16.758.930.334	149.287.431.682
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9.206.687.918	6.212.861.042

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Lương Thu





Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 520 người.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hung Yên	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%

Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%
Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để

có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.
- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	305.738.139	402.553.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.900.949.779	16.356.377.273
Cộng	9.206.687.918	16.758.930.334

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	8.816.038.176	30.260.684.862
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư phát triển Công nghiệp TTP	91.654.786.612	75.946.301.886
- Công ty CP ĐTXDPT Đông Đô	27.528.041.074	28.128.041.074
- Công ty CP thủy điện Bắc Hà	15.227.272.727	22.727.272.727
- Sở Giao Thông vận tải tỉnh Hải Dương	38.999.621.907	38.999.621.907
- Các đối tượng khác	169.950.661.713	223.070.082.425
	352.176.422.209	419.132.004.881

b. Phải thu các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	-	128.500.000
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	54.535.962	2.442.215.597
		54.535.962	2.570.715.597

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Số đầu năm		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Dự phòng	
- Đầu tư vào Công ty con	118.600.000.000	-	(*)	-	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	-	(*)	-	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51.000.000.000	-	(*)	-	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	17.850.000.000	-	(*)	-	(*)
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	-	(*)	-	(*)
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	1.500.000.000	-	(*)	-	(*)
- Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000	-	(*)	-	(*)
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	-	(*)	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	455.000.000	-	(*)	-	(*)
+ Công ty CP Quốc Lộ 2	455.000.000	-	(*)	-	(*)
Cộng	125.924.000.000	-	(*)	-	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác**

Công ty	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	51%	Thị công công trình xây dựng	Quảng Ninh
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51%	Thị công công trình xây dựng	Hưng Yên
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	51%	Thị công công trình xây dựng	Hà Nội
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	100%	Thị công công trình xây dựng	Hà Nội
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	34,34%	Thị công công trình xây dựng	Hải Dương
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	100%	Thị công công trình xây dựng	Hà Nội

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP đầu tư và xây lắp 18	15.505.713.395	16.114.402.888
- Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng	18.241.840.000	17.597.292.000
- Tổng Công ty Licogi - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Công ty CP Licons Việt Nam	18.750.600.000	-
- Các đối tượng khác	32.791.785.651	16.648.594.044
	101.437.819.046	66.508.168.932

b. Trả trước cho các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Licogi - CTCP Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
	16.147.880.000	16.147.880.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	101.660.012.014	-	169.357.827.599	-
Bảo hiểm xã hội	-		1.781.550	
Tạm ứng	41.149.341.552	-	85.142.615.885	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.192.560.000	-	9.692.560.000	-
Phải thu khác ngắn hạn (*)	55.318.110.462		74.520.870.164	
	101.660.012.014	-	169.357.827.599	-

(*) Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt (i)	25.158.627.150	25.158.627.150
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn (ii)	5.640.900.732	5.640.900.732
- Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel (iii)	19.007.024.457	19.007.024.457
- Các đối tượng khác	5.511.558.123	24.714.317.825
Cộng	55.318.110.462	74.520.870.164

(i) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt vay vốn theo hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014: Hai bên đã có biên bản thống nhất quy đổi sang lấy 7.200M2 đất kinh doanh. Dự án đang chờ phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết cụ thể 1/500 với dự án chung khu đô thị vệ tinh hòa lạc

(ii) Đây là khoản vay bao gồm cả gốc và lãi lũy kế, mà công ty đã hỗ trợ cho công ty CP Sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn vay để phục vụ sản xuất kinh doanh.

(iii) Đây là khoản Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel vay vốn bổ sung vốn lưu động với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện Công trình mà Công ty và Công ty CP thiết bị Công nghiệp Maksteel cùng thực hiện. Công ty tin tưởng sẽ thu hồi khoản công nợ này trong thời gian tới

b. Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	-	4.590.000.000
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	-	4.281.452.055
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	-	1.844.831.136
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	-	872.963.225
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	-	399.720.698
		-	11.988.967.114

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	21.697.729.364	24.737.238.000	21.697.729.364
- Công ty CP Licogi 20	5.100.675.805	-	5.100.675.805	-
- Công ty CP SX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	2.820.450.366	5.640.900.732	2.820.450.366
- Các đối tượng khác	1.716.937.096	-	1.716.937.096	-
	37.195.751.633	24.518.179.730	37.195.751.633	24.518.179.730

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.160.948.830	-	800.505.313	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	970.621.251.563	-	835.341.665.744	-
Thành phẩm	11.426.792.476	-	11.376.500.076	-
	983.208.992.869	-	847.518.671.133	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao	325.163.444	319.073.351
+ Tài sản thi công trạm cơ khí	277.694.344	545.003.198
+ Khác	366.355.236	-
	969.213.024	864.076.549

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	933.176.663	1.346.845.138
- Công cụ, dụng cụ	442.503.849	658.204.076
- Chi phí bảo hiểm, kiểm định	356.927.251	441.557.418
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	133.745.563	247.083.644
b. Dài hạn	8.667.285.722	14.235.583.416
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	7.672.241.662	13.844.297.544
- Chi phí sửa chữa văn phòng	105.691.938	176.153.229
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	889.352.122	215.132.643
Cộng	9.600.462.385	15.582.428.554

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	23.259.241.586	132.008.543.111	56.170.293.692	562.901.818	212.000.980.207	
- Mua trong kỳ		277.777.778		35.272.727	313.050.505	
- Thanh lý, nhượng bán		(77.272.727)			(77.272.727)	
Số cuối kỳ	23.259.241.586	132.209.048.162	56.170.293.692	598.174.545	212.236.757.985	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9.766.137.886	91.848.247.111	45.478.689.172	464.003.694	147.557.077.863	
- Khấu hao trong kỳ	472.556.242	4.117.982.886	1.640.191.416	31.248.172	6.261.978.716	
- Thanh lý nhượng bán		(77.272.727)			(77.272.727)	
Số cuối kỳ	10.238.694.128	95.888.957.270	47.118.880.588	495.251.866	153.741.783.852	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.493.103.700	40.160.296.000	10.691.604.520	98.898.124	64.443.902.344	
Tại ngày cuối kỳ	13.020.547.458	36.320.090.892	9.051.413.104	102.922.679	58.494.974.133	

-Nguyên giá TSCĐHH tại thời điểm 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 99.296.273.172 VND

-Giá trị còn lại của TSCĐHH tại thời điểm 30/06/2022 đang dùng để cầm cố, thế chấp : 31.720.333.575 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhân hiệu, tên thương mại	Phần mềm	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	500.000.000		500.000.000
- Mua trong kỳ		40.000.000	40.000.000
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	500.000.000	40.000.000	540.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	500.000.000		500.000.000
- Khấu hao trong kỳ		6.481.481	6.481.481
Số cuối kỳ	500.000.000	6.481.481	506.481.481
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	33.518.519	33.518.519

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 500.000.000 VND

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.675.781.818		2.675.781.818
- Thuê tài chính trong kỳ			-
Số cuối kỳ	2.675.781.818	-	2.675.781.818
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-		-
- Khấu hao trong kỳ	167.236.364		167.236.364
Số cuối kỳ	167.236.364	-	167.236.364
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.675.781.818	-	2.675.781.818
Tại ngày cuối kỳ	2.508.545.454	-	2.508.545.454

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	40.345.468.546	40.345.468.546	43.959.317.861	43.959.317.861
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	27.317.080.787	27.317.080.787	28.105.149.017	28.105.149.017
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	50.337.146.774	50.337.146.774	37.903.874.569	37.903.874.569
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	62.938.814.661	62.938.814.661	51.088.868.776	51.088.868.776
- Các đối tượng khác	182.719.368.439	182.719.368.439	222.931.292.777	222.931.292.777
	363.657.879.207	363.657.879.207	383.988.503.000	383.988.503.000

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	-	795.523.495
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	40.345.468.546	43.959.317.861
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	27.317.080.787	28.105.149.017
- Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	50.337.146.774	37.903.874.569
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	62.938.814.661	51.088.868.776
		180.938.510.768	161.852.733.718

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn	17.168.603.844	14.239.209.600
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản Thành Phố Hải Dương	3.349.131.000	42.273.234.000
- Ban QLDA PTHĐTĐL Thái Nguyên	19.858.391.850	41.004.958.677
- Các đối tượng khác	20.020.836.245	21.516.282.449
	60.396.962.939	119.033.684.726

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	998.400.000	1.819.017.401
		998.400.000	1.819.017.401

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	2.459.427.726	2.590.629.751
	2.459.427.726	2.590.629.751

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	394.225.338	378.663.538
Bảo hiểm xã hội	398.961.250	-
Bảo hiểm y tế	72.029.025	-
Bảo hiểm thất nghiệp	15.958.450	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.498.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.839.634.915	10.281.818.251
	25.218.808.978	13.660.481.789

b. Phải trả khác là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mối quan hệ	VND	VND
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	636.452.055	2.170.093.710
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	3.038.323.183	3.144.684.932
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	265.549.315	272.884.931
	3.940.324.553	5.587.663.573

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
						Số còn phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.301.756.305	3.301.756.305	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.691.167.620	941.212.622	4.695.729.947	-	-	936.650.295
Thuế Thu nhập cá nhân	-	134.775.515	396.119.551	372.905.368	-	-	157.989.698
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	23.598.324	23.598.324	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
Cộng	-	4.825.943.135	4.665.686.802	8.396.989.944	-	-	1.094.639.993

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn								
- Vay Ngân hàng	283.677.924.859	283.677.924.859	272.424.954.701	283.677.924.859	268.889.129.391	280.142.099.549	280.142.099.549	280.142.099.549
- Vay Ngân hàng	283.677.924.859	283.677.924.859	272.424.954.701	283.677.924.859	268.889.129.391	278.642.099.549	278.642.099.549	278.642.099.549
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bắc Hải Dương (1)	100.000.000.000	100.000.000.000	118.167.252.045	100.000.000.000	117.750.203.287	99.582.951.242	99.582.951.242	99.582.951.242
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Quang Minh (2)	183.677.924.859	183.677.924.859	154.257.702.656	183.677.924.859	149.638.926.104	179.059.148.307	179.059.148.307	179.059.148.307
- Vay cá nhân (3)	-	-	124.973.406.163	534.015.369.771	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
- Vay ngân hàng	235.507.497.454	235.507.497.454	59.981.406.163	235.507.497.454	748.000.000	176.274.091.291	176.274.091.291	176.274.091.291
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh(4)	235.507.497.454	235.507.497.454	59.981.406.163	235.507.497.454	748.000.000	176.274.091.291	176.274.091.291	176.274.091.291
- Vay cá nhân (3)	158.415.872.317	158.415.872.317	61.992.000.000	158.415.872.317	15.223.792.855	111.647.665.172	111.647.665.172	111.647.665.172
- Vay pháp nhân	137.950.000.000	137.950.000.000	3.000.000.000	137.950.000.000	8.950.937.101	143.900.937.101	143.900.937.101	143.900.937.101
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (5)	43.900.000.000	43.900.000.000		43.900.000.000		43.900.000.000	43.900.000.000	43.900.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 (6)	15.750.000.000	15.750.000.000	3.000.000.000	15.750.000.000	8.950.937.101	21.700.937.101	21.700.937.101	21.700.937.101
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (7)	73.200.000.000	73.200.000.000		73.200.000.000		73.200.000.000	73.200.000.000	73.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5 (8)	5.100.000.000	5.100.000.000		5.100.000.000		5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
- Nợ thuế tài chính	2.142.000.000	2.142.000.000	-	2.142.000.000	306.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST (9)	2.142.000.000	2.142.000.000		2.142.000.000	306.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000
CỘNG	817.693.294.630	817.693.294.630	397.398.360.864	817.693.294.630	294.117.859.347	714.412.793.113	714.412.793.113	714.412.793.113

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH(TIẾP)

Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này		Kỳ trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống		390.768.288	84.768.288	-	-
Từ 1 - 5 năm					
Từ 5 năm trở lên					

Thuyết minh vay các bên liên quan

Tên	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn	73.200.000.000	73.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3	Công ty con	43.900.000.000	43.900.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1	Công ty con	15.750.000.000	21.700.937.101
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5	Công ty con	5.100.000.000	5.100.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(1). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/219063/HĐTD ngày 13/01/2022

- Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300 tỷ đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh: 200 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/07/2022.
- Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 100.000.000.000 VND

(2). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/219063/HĐTD ngày 13 tháng 01 năm 2022

- Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485 tỷ đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh: 300 tỷ đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/07/2022.
- Thời hạn cho vay xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 183.677.924.859 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(3). Vay cá nhân

- Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm, và các khoản vay cá nhân dài hạn có kỳ hạn từ 2-5 năm

Vay dài hạn

(4). Hợp đồng vay phục vụ Công trình khu đô thị mới Bắc cầu Hàn và vay mua sắm tài sản cố định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quang Minh

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/219063/HĐTD ngày 08/03/2021

+ Số tiền vay tối đa: 462.970.000.000 VND

+ Mục đích vay: Để thanh toán một phần chi phí Dự án KĐT Cầu Hàn;

+ Thời hạn cho vay 48 tháng.

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay kể từ lần rút vốn đầu tiên đến ngày 30/06/2021 là 8,5%. Sau đó lãi suất cho vay được Bên cho vay xác định và thông báo cho Bên vay định kỳ 06 tháng/lần vào ngày 01 tháng 07 hàng năm theo thông báo lãi suất của Bên cho vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1745969/HĐTD ngày 09/04/2019; số 01/2019/219063/HĐTD và hợp đồng tin dụng số 01/2020/219063/HĐTD ngày 05/03/2020 số tiền vay lần lượt là 1.260.000.000 đồng; 1.140.000.000 đồng và 520.000.000 đồng, mục đích vay: mua tài sản cố định, thời hạn vay: 60 tháng

- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/219063/HĐTD ngày 23/10/2020 và hợp đồng tin dụng số 03/2020/219063/HĐTD ngày 11/11/2020 số tiền vay lần lượt là 415.000.000 đồng và 930.000.000 đồng; mục đích vay: mua tài sản cố định; thời hạn vay: 36 tháng

+ Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản phát sinh từ Hợp đồng khu đô thị Bắc Cầu Hàn và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, kí quỹ khác

+ Dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là: 235.507.497.454 VND

(5). Vay dài hạn Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 theo 5 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay vốn số 18-3/2017/HĐVV ngày 06/09/2017: số tiền vay: 12.750.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 05 năm, lãi suất 11%;

- Hợp đồng vay ngày 15/08/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng);

- Hợp đồng vay ngày 08/10/2018: hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Thời hạn vay: 24 tháng, lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng)

- Hợp đồng vay vốn số 07.1.20/2020/HĐVV ngày 07/10/2020; số tiền vay: 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 5 năm, lãi suất lấy theo lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam tại thời điểm vay và điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng.

- Hợp đồng vay vốn số 01/12/2021/HĐVV ngày 01/12/2021; số tiền vay: 15.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 5 năm, lãi suất lấy theo lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam tại thời điểm vay và điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng.

- Dư nợ vay tại 30/06/2022: 43.900.000.000 VND.

(6). Vay dài hạn Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1 theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 29/2018/HĐVV ngày 29/11/2018 với Công ty Licogi 18.1. Số tiền vay: 12,75 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 10,8% (lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng)

- Hợp đồng số 18-1/2017/HĐVV ngày 16/06/2017: hạn mức vay: 10,2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 11%.

- Dư nợ vay tại 30/06/2022: 15.750.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Số 471 đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Nam, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(7). Vay dài hạn Công ty cổ phần Phát triển Hạ tầng Vinh Phúc theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/VPID/-L18 ngày 15/12/2019

- Tổng số tiền vay: 120.000.000.000 VND
- Thời hạn vay: Tối đa 5 năm tính từ thời điểm giải ngân tiền vay
- Lãi suất cho vay trong 2 năm đầu tiên của mỗi khoản vay là 10,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bình quân huy động tiền gửi 12 tháng của 3 Ngân hàng lớn (MBBank, Techcombank và VPB) cộng biên độ 3,5% nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 10,5%
- Dư vay tại 30/06/2022: 73.200.000.000 VND.

(8). Vay dài hạn Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng số 18.5 theo Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV/L18-18.5 ngày 28/06/2021

- Số tiền vay: 5.100.000.000 VND
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị mới Bắc Cầu Hàn thuộc Xã Minh Tân, Huyện Nam Sách và Xã An Thượng, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.
- Thời hạn vay: Tối đa 5 năm kể từ ngày nhận đủ tiền vay
- Lãi suất cho vay: 10,5%/năm
- Dư nợ vay tại 30/06/2022: 5.100.000.000 VND.

(9). Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000409/HĐCTTC ngày 24/12/2021

- Tài sản cho thuê: 02 Xe ô tô tải tự đổ (mới 100%) hiệu HONGYAN có giá mỗi xe là 1.440.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 2.880.000.000 VND
- Mục đích: Phục vụ hoạt động vận tải
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Lãi suất thuê: 7,5%/năm trong thời gian 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 2.142.000.000 VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	229.880.080.000		14.355.118.182		27.958.359.843		21.267.556.240		293.461.114.265
Tăng vốn trong năm	151.285.200.000								151.285.200.000
Lãi trong năm trước							31.815.579.759		31.815.579.759
Chia cổ tức							(19.058.264.000)		(19.058.264.000)
Trích lập các quỹ							(2.209.292.240)		(2.209.292.240)
Số dư đầu năm nay	381.165.280.000		14.355.118.182		27.958.359.843		31.815.579.759		455.294.337.784
Lãi trong kỳ							3.861.136.056		3.861.136.056
Trích lập các quỹ (*)							(1.322.357.359)		(1.322.357.359)
Số dư cuối kỳ	381.165.280.000		14.355.118.182		27.958.359.843		34.354.358.456		457.833.116.481

(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 18/2022/NQ/ĐHCD-L18 ngày 26/04/2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Kỳ này	Tỷ lệ	Kỳ trước	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Thanh Tuyền	193.003.900.000	50,64%	193.003.900.000	50,64%
Công ty CP Phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	35.729.900.000	9,37%	35.729.900.000	9,37%
Các cổ đông khác	152.431.480.000	39,99%	152.431.480.000	39,99%
	381.165.280.000	100%	381.165.280.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	229.880.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		151.285.200.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	381.165.280.000	381.165.280.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	38.116.528
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.116.528	38.116.528
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	38.116.528
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.116.528	38.116.528

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.319.041.721	2.853.908.538

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	293.391.041.685	263.865.480.898
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm, dịch vụ	4.313.219.637	3.850.584.794
Cộng	297.704.261.322	267.716.065.692
b. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	297.704.261.322	267.716.065.692

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hoạt động xây dựng	275.175.494.465	249.913.361.758
- Giá vốn trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm, dịch vụ	2.635.782.733	738.675.961
Cộng	277.811.277.198	250.652.037.719

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	616.677.450	999.626.027
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	477.082.192	-
Cộng	1.093.759.642	999.626.027

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	9.406.379.843	6.652.161.009
- Chi phí tài chính khác	321.381.320	360.784.060
Cộng	9.727.761.163	7.012.945.069

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	515.664.681	509.287.800
- Chi phí nhân công	4.164.648.892	4.041.574.140
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	714.709.110	871.408.397
- Thuế, phí, lệ phí	51.277.508	31.447.203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.542.669	559.292.924
- Chi phí khác bằng tiền	639.733.309	467.641.469
	6.481.576.169	6.480.651.933

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	167.488.453.512	197.335.735.023
- Chi phí nhân công	73.079.989.124	56.295.621.889
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.435.696.561	6.010.394.973
- Thuế, phí, lệ phí	51.277.508	31.447.203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.485.536.697	136.871.902.927
- Chi phí khác bằng tiền	29.571.349.662	89.453.183.207
	420.112.303.064	485.998.285.222

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	18.333.333	-
- Thu nhập khác	10.435.534	57.403.200
Cộng	28.768.867	57.403.200

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Tiền phạt, chậm nộp thuế	3.826.623	-
- Chi phí khác	-	23.712.778
Cộng	3.826.623	23.712.778

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.802.348.678	4.603.747.420
Các khoản điều chỉnh tăng	380.796.625	420.682.780
- Phụ cấp HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	90.000.000	110.000.000
- Chi phí khấu hao vượt định mức	286.970.002	286.970.002
- Chi phí không hợp lệ	3.826.623	23.712.778
Các khoản điều chỉnh giảm	477.082.192	-
- Cổ tức	477.082.192	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.706.063.111	5.024.430.200
Chi phí thuế TNDN hoạt động SXKD thông thường	941.212.622	1.004.886.040
Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	53.523.450
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	941.212.622	1.058.409.490

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm, dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	293.391.041.685	4.313.219.637	297.704.261.322
Chi phí bộ phận	275.175.494.465	2.635.782.733	277.811.277.198
Kết quả kinh doanh bộ	18.215.547.220	1.677.436.904	19.892.984.124
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			6.481.576.169
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.411.407.955
Doanh thu hoạt động tài chính			1.093.759.642
Chi phí tài chính			9.727.761.163
Thu nhập khác			28.768.867
Chi phí khác			3.826.623
Thuế TNDN hiện hành			941.212.622
Lợi nhuận sau thuế			3.861.136.056

34. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn

b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

<i>Khối lượng xây lắp hoàn thành</i>	<i>Kỳ này</i>
	<i>VND</i>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	-
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	84.846.063.036
Công ty CPĐT và XD số 18.7	27.894.679.766
Thuê văn phòng, điện nước, thiết bị, đất	<i>Kỳ này</i>
	<i>VND</i>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	489.740.270
Cho thuê xe, máy móc thiết bị, gia công giằng giáo	<i>Kỳ này</i>
	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	421.405.352
Lãi vay phải trả	<i>Kỳ này</i>
	<i>VND</i>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	1.030.516.283
Công ty CPĐT và XD số 18.5	265.549.315
Công ty CPĐT và XD số 18.3	2.347.705.782
Công ty CPĐT và XD số 18.7	229.672
Lãi cho vay	<i>Kỳ này</i>
	<i>VND</i>
Công ty CPĐT và XD số 18.5	1.652.282
Cổ tức được nhận từ thông báo của các Công ty con, liệt kê	<i>Kỳ này</i>
	<i>VND</i>
Công ty CPĐT và XD số 18.3	477.082.192
Các khoản vay nhận được	<i>Kỳ này</i>
	<i>VND</i>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	3.000.000.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	-
Trả gốc vay	
Công ty CPĐT và XD số 18.1	8.950.937.101

Thu nhập của HĐQT; ban Tổng Giám đốc và ban kiểm soát		Đơn vị tính: VND
- Thù lao của HĐQT		356.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	236.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	30.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	30.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	30.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	30.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		290.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	148.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	56.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	56.000.000
- Lương của Ban Tổng giám đốc		1.964.639.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc	253.000.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	196.800.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc	80.924.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc	178.185.000
Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	227.885.000
Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	219.195.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó Tổng Giám đốc	203.700.000
Đặng Long Diệp	Phó Tổng Giám đốc	203.250.000
Ngô Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	202.200.000
Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	199.500.000

Ban Tổng Giám đốc cam kết, trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác ngoài các giao dịch trọng yếu đã thuyết minh ở trên.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên